TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24/3/2026
V/v: "Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đình Quyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Dung.
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Bà Huỳnh Đặng Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Gia Lai tham gia phiên tòa*: Ông Bùi Trường Viên – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 196/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 18/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thị D**; sinh năm: 1994. *(vắng mặt).*

Quê quán: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cũ (nay là xã V, tỉnh Quảng Ngãi); số CCCD: 051194018237; cấp ngày: 16/01/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C.

Địa chỉ nơi cư trú: thôn A, xã V, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Ngọc H**; sinh năm: 1993 *(vắng mặt)*.

Quê quán: xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cũ (nay là xã P, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 052093002325; cấp ngày 11/11/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C.

Địa chỉ nơi cư trú: thôn P, xã P, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ghi ngày 22/8/2025 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:*

Chị với anh Nguyễn Ngọc H kết hôn vào năm 2013, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa

phương. Ngày 20/02/2013, chị và anh H thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cũ (nay là xã P, tỉnh Gia Lai).

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị đưa nhau về nhà cha mẹ chị thuộc thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cũ (nay là xã V, tỉnh Quảng Ngãi) sinh sống, làm ăn. Đời sống hôn nhân giữa chị và anh H giai đoạn đầu hạnh phúc bình thường. Đến đầu năm 2023, vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do anh H sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Bản thân anh H không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh kinh tế vợ chồng rất khó khăn, nhưng anh chây lười lao động, ham chơi, giao du với bạn bè xấu ngoài xã hội để tụ tập ăn chơi. Mặc dù mâu thuẫn vợ chồng khá gay gắt, chị và anh H thường xuyên kình cãi nhau, nhưng chị cố gắng nhường nhịn để duy trì đời sống chung. Nhiều lần chị khuyên nhủ, động viên anh H chăm lo làm ăn để chăm sóc, nuôi dưỡng các con ăn học, nhưng anh H vẫn không thay đổi lối sống. Giữa năm 2023 chị phát hiện anh H có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên mức độ mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đầu năm 2024 anh H bỏ lại chị và các con sống ở Quảng Ngãi, còn anh quay về sống với gia đình mình ở thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cũ (nay là xã P, tỉnh Gia Lai), chủ động ly thân với chị từ đó cho đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân, anh H bỏ mặc chị và các con, không quan tâm, thăm hỏi và không có trách nhiệm gì với các con.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mức độ mâu thuẫn giữa chị và anh H ngày càng trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

* *Về quan hệ con chung:*

Giữa chị và anh H có 02 người con chung là các cháu Nguyễn Trà M, sinh ngày 09/6/2013 và cháu Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 29/10/2015. Hiện nay, sức khỏe, thể chất của các con phát triển bình thường; các cháu đang được chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giao cháu M và cháu H1 cho chị tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu cho đến khi cháu M và cháu H1 thành niên.

* *Về quan hệ tài sản chung:* Chị không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần được Tòa án tống đạt trực tiếp các giấy triệu tập kèm theo Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho cô ruột của anh H là bà Nguyễn Thị Tuyết Giao N thay, bà G cam kết giao lại cho anh H. Mặc dù, biết rõ hiện nay chị D khởi kiện yêu cầu ly hôn tại Toà án, nhưng anh H cố ý lẩn tránh, không đến Toà án để tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Gia Lai phát biểu ý kiến kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi Toà án thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án là đúng theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D vắng mặt, nhưng chị đã có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt chị nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung. Riêng bị đơn anh Nguyễn Ngọc H cố ý lẩn tránh, không đến Toà án tham gia tố tụng thì phải gánh chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị D được ly hôn với anh H. Về con chung: giao các cháu Nguyễn Trà M, sinh ngày 09/6/2013, cháu Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 29/10/2015 cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu M và cháu H1 thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Xét về mặt thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Ngọc H hiện nay đăng ký cư trú tại thôn P, xã P, tỉnh Gia Lai. Quá trình giải quyết vụ án, anh H đã được Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án, tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Tuyết G (là cô ruột của anh H và là chủ hộ gia đình nơi anh Hải đăng K cư trú) nhận thay; bà G cam kết giao lại cho anh H để anh đến Tòa án thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Mặc dù biết rõ việc Tòa án đang thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị D, nhưng anh H cố ý lẩn tránh, vắng mặt hầu hết các giai đoạn tố tụng tại Tòa án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt anh H. Bị đơn anh Nguyễn Ngọc H phải gánh chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D đã nhiều lần đến Tòa án thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Do trở ngại khách quan, trước khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 12/02/2026 chị D có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt chị. Căn cứ khoản 1 Điều 238 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Xét về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D với anh Nguyễn Ngọc H kết hôn vào năm 2013, trên tinh thần tự nguyện tìm hiểu, được

hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương. Ngày 20/02/2013, chị D và anh H thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cũ (nay là xã B, tỉnh Gia Lai). Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả chị D và anh H đều đáp ứng đầy đủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; thẩm quyền đăng ký kết hôn và nghi thức tổ chức đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại các Điều 12, 14 Luật Hôn nhân và gia đình – năm 2000. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh H được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị D, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo chị D trình bày, sau khi kết hôn, đời sống hôn nhân giữa chị và anh H hạnh phúc bình thường trong khoảng thời gian đầu. Đến đầu năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân chính làm phát sinh mâu thuẫn là do anh H sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Anh H không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh kinh tế vợ chồng rất khó khăn, nhưng anh chây lười lao động, ham chơi, giao du với bạn bè xấu ngoài xã hội để tụ tập ăn chơi. Chị D đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh H vẫn không thay đổi lối sống. Mặt khác, anh H còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên mức độ mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đầu năm 2024, anh H bỏ vợ con về sống với gia đình và ly thân với chị cho đến nay. Trong khoảng thời gian vợ chồng sống ly thân, giữa chị và anh H sống bỏ mặc nhau, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mức độ mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

[2.2.1] Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, mặc dù đã được Toà án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, nhiều lần tống đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác, nhưng anh H cố ý lẩn tránh, không đến Toà án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Ngày 08/01/2026, Tòa án phối hợp với người đại diện đơn vị tự quản đến nơi cư trú của anh H để tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ lấy lời khai của bị đơn, nhưng anh H không có mặt tại nơi cư trú. Làm việc với bà Nguyễn Thị Tuyết G (cô ruột anh H) thì được biết, sau khi kết hôn, anh H chuyển về sống với gia đình chị D. Cách đây vài năm, bà không biết lý do gì anh bỏ về quê sống với bà và các em. Hiện nay anh H đi phụ xe, ít khi về nhà.

[2.2.2] Do anh H thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú nên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã nhiều lần liên lạc với anh H qua điện thoại di động, yêu cầu anh H đến Toà án thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bị đơn, nhưng anh H thể hiện sự lẩn tránh, không hợp tác với Tòa án.

[2.3] Từ những nhận định trên, HĐXX có đủ cơ sở để kết luận: quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh H đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị D khởi kiện yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh H là

có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình – 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

[3]. Về quan hệ con chung: Giữa chị D và anh H có 02 người con chung là các cháu Nguyễn Trà M, sinh ngày 09/6/2013 và cháu Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 29/10/2015. Hiện nay sức khoẻ, thể chất của các cháu đang phát triển bình thường và đang được chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị D yêu cầu Toà án giao cháu M và cháu H1 cho chị tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu cho đến khi cháu M và cháu H1 thành niên.

Xét yêu cầu về việc nuôi con chưa thành niên sau ly hôn của chị D, HĐXX thấy rằng: Từ khi anh H bỏ về quê sống với gia đình, các cháu M và H1 được chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay cháu M và cháu H1 đều đã trên 07 tuổi nên Tòa án tiến hành lấy ý kiến của các cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/02/2026, cháu M và cháu H1 đều có nguyện vọng ở với mẹ. Do vậy, HĐXX xét giao cả hai cháu cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu của chị D được Toà án chấp nhận.

[4] Về quan hệ tài sản: Các đương sự không có tranh chấp chia tài sản chung, giải quyết nghĩa vụ tài sản đối với người khác nên HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí DSST: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV, chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí ly hôn; anh Nguyễn Ngọc H phải chịu án phí cấp dưỡng.

[6] Tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên Toà án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 186, 207, 227, 238, 264, 266, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 4 Điều 147 của BLTTDS, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D về việc yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Ngọc H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc H.

1.2. Về quan hệ con chung:

- Chị Nguyễn Thị D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên giữa chị D và anh H là các cháu Nguyễn Trà M, sinh ngày 09/6/2013 và cháu Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 29/10/2015.

- Buộc anh Nguyễn Ngọc H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu cho đến khi cháu M và cháu H1 thành niên.

Sau ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở;

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về quan hệ tài sản:

Các đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Án phí DSST:

2.1. Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003661 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

2.2 Anh Nguyễn Ngọc H phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận tống đạt trực tiếp hoặc niêm yết công khai hợp lệ bản án.

**** Nơi nhận***
- Phòng GĐ, KT, TTr và THA TAND tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 3 - Gia Lai;
- VKSND khu vực 3 – Gia Lai;
- UBND xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đình Quyến

**** Nơi nhận***
- Phòng Giám đốc, thanh tra, kiểm tra và thi hành án TAND tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 3 - Gia Lai;
- VKSND khu vực 3 – Gia Lai;
- UBND xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đình Quyến